

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 1505/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 23 tháng 7 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Đề nghị điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy
hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ Hai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ quy định
về công tác văn thư;*

*Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân
tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025
và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai; Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả khảo sát một số vị trí đất không thuộc diện quy
hoạch cho lâm nghiệp theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Thông báo số 1898-TB/TU ngày ngày 12/3/2020 về Kết luận Hội nghị
Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 10/3/2020;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
188/TTr-SNNPTNT ngày 12/7/2021 về việc ban hành Tờ trình đề nghị Hội đồng nhân
dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ hai thông qua kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều
chỉnh lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030 và các hồ sơ có liên quan.*

Tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh đã thảo luận, thống nhất trình Hội đồng nhân dân
tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ Hai xem xét ban hành Nghị quyết “Điều chỉnh Nghị quyết
số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông

qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai” với các nội dung sau:

A. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

I. Sự cần thiết phải rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng:

1/ Thực hiện Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 4617/KH-UBND ngày 29/12/2017 chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đã phát sinh một số vấn đề như:

- Kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng ở một số địa phương, đơn vị có sai lệch hoặc không còn phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Một số tồn tại đã bộc lộ khi triển khai thực hiện các kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tại cơ sở như hiện trạng rừng chưa đúng với thực tế; ranh giới 3 loại rừng tại một số vị trí chưa phù hợp

- Thời điểm thực hiện rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng năm 2017 không đồng bộ với thời điểm điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh năm 2019 nên số liệu giữa hai ngành (Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài nguyên và Môi trường) có sự sai khác. Nhu cầu sử dụng đất của một số dự án phát triển kinh tế - xã hội cần sử dụng một số diện tích đất nằm trong quy hoạch đất lâm nghiệp chưa thể triển khai được.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đồng ý cho phép chuyển đổi một số diện tích cây trồng cao su không hiệu quả chuyển sang cây trồng khác phù hợp hơn.

2/ Ngày 24, 25/02/2019, Đoàn công tác do đồng chí Dương Văn Trang - Ủy viên Trung ương Đảng - Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng chí Võ Ngọc Thành - Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng của một số địa phương trong tỉnh. Kết thúc chuyến công tác, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh đã chỉ đạo: Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, kiểm tra Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai (*Văn bản số 2294-CV/TU ngày 13/3/2019*).

- Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh cũng đã tiến hành khảo sát một số vị trí và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương chỉ đạo cơ quan chuyên môn, các địa phương, chủ rừng hoặc thuê đơn vị tư vấn tiến hành kiểm tra, rà soát lại toàn bộ diện tích không thuộc diện tích đã quy hoạch và chưa quy hoạch đất lâm nghiệp (*theo Nghị quyết 100/NQ-HĐND*) trên địa bàn toàn tỉnh, lưu ý những vị trí mà Ban đã chỉ ra để điều chỉnh cho phù hợp với hiện trạng và đảm bảo tính quy hoạch lâu dài (*nhất là ở vị trí từ chân núi trở lên*) trình HĐND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung

Nghị quyết số 100/NQ-HĐND. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các địa phương giải quyết kịp thời các vấn đề có liên quan phát sinh trong quá trình kiểm tra, rà soát Nghị quyết 100/NQ-HĐND (*Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019*).

3/ Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Đề cương nhiệm vụ và dự toán rà soát, điều chỉnh lại 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh, tổng hợp trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trong đó đã xác định rõ:

“Nguyên nhân những sai sót nêu trên là do một số chủ rừng và chính quyền địa phương khi thực hiện kiểm kê rừng và rà soát 3 loại rừng chưa bóc tách hết diện tích rừng bị phá, lấn chiếm, nợ liên đới trách nhiệm khi để mất rừng. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai thực hiện đã không kịp thời kiểm tra, phát hiện sai sót để yêu cầu đơn vị tư vấn điều chỉnh mà chỉ căn cứ vào kết quả của đơn vị tư vấn đã được thống nhất với chính quyền địa phương (cấp huyện, cấp xã), đơn vị chủ rừng để tổng hợp; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh, quy hoạch lại 3 loại rừng tại Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận khuyết điểm và nghiêm khắc rút kinh nghiệm không để xảy ra những vụ việc tương tự. Ủy ban nhân dân tỉnh có thiếu sót khi chưa kịp thời chỉ đạo kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác điều tra kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng, rà soát điều chỉnh 3 loại rừng ở địa phương”.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thống nhất chủ trương rà soát, điều chỉnh lại 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh như đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện, hoàn chỉnh hồ sơ để trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp cuối năm 2020 (*Thông báo số 1898-TB/TU ngày 12/3/2020*).

Từ những lý do trên, xác định việc rà soát hiện trạng rừng và điều chỉnh lại ranh giới 3 loại rừng nhằm tạo điều kiện cho môi trường đầu tư của tỉnh thuận lợi, phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới là cần thiết và đã được chỉ đạo thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

II. Quá trình tổ chức thực hiện:

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 16/4/2020 phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai với tổng kinh phí 6,09 tỷ đồng. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hợp đồng với Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên triển khai thực hiện, hợp đồng với Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới (*Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam*) thực hiện việc giám sát.

- Kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng đã được đơn vị tư vấn làm việc thống nhất với từng đơn vị chủ rừng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc thống nhất với Thường trực Huyện uỷ, Ủy ban nhân dân 17 huyện, thị xã, thành phố.

- Ngày 24/6/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức họp trực tuyến có sự tham gia của Uỷ ban Mật trân Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành; Thường trực Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để nghe báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh. Tại cuộc họp, 17/17 huyện, thị xã, thành phố đều thống nhất với kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh 3 loại rừng ở địa phương.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh đã trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030 tại Tờ trình số 879/TTr-UBND ngày 05/7/2021.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có ý kiến tại Văn bản số 4344/BNN-TCLN ngày 12/7/2021. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giải trình, bổ sung cụ thể tại Văn bản số 449/BC-SNNPTNT ngày 16/7/2021.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức họp thành viên Ủy ban để nghe báo cáo và biểu quyết thông qua kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng của tỉnh đến năm 2030 (22/22 thành viên đồng ý)

B. NỘI DUNG NGHỊ QUYẾT:

Tên Nghị quyết: Điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

I. Diện tích quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

1. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025:

Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp: 741.253,56 ha, chiếm 47,8% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Rừng đặc dụng 59.201,01 ha, chiếm 8% (đất có rừng 56.344,44 ha; đất chưa có rừng 2.856,57 ha).

- Rừng phòng hộ 144.507,35 ha, chiếm 19,5% (đất có rừng 121.261,83 ha; đất chưa có rừng 23.245,52 ha).

- Rừng sản xuất 537.545,20 ha, chiếm 72,5% (đất có rừng 419.580,68 ha; đất chưa có rừng 117.964,52 ha).

2. Tầm nhìn quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030:

Tầm nhìn đến năm 2030 là mở rộng thêm cho rừng đặc dụng, xây dựng hành lang nối liền hai khu rừng đặc dụng của tỉnh là Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chur Răng với nhau, tạo thành một khu rừng đặc dụng đủ lớn, bao trùm các hệ sinh thái đặc trưng của Kon Hà Nungle. Hành lang nối hai khu này là diện tích của hai công ty TNHH MTV lâm nghiệp Trạm Lập và Đak Roong trên địa bàn huyện Kbang.

II. Kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng đến năm 2030

Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp là 723.156,38 ha, chiếm 46,62% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (giảm 18.097,18 ha so với Nghị quyết 100/NQ-HĐND), bao gồm:

- Rừng đặc dụng 82.208,33 ha, chiếm 11,37% diện tích đất lâm nghiệp (tăng 3,37% so với Nghị quyết 100/NQ-HĐND), trong đó đất có rừng 79.415,16 ha (rừng tự nhiên 78.841,13 ha; rừng trồng 574,03 ha); đất chưa có rừng 2.793,17 ha.

- Rừng phòng hộ 150.374,48 ha, chiếm 20,79% diện tích đất lâm nghiệp (tăng 1,29% so với Nghị quyết 100/NQ-HĐND), trong đó đất có rừng 119.453,75 ha (rừng tự nhiên 107.697,65 ha; rừng trồng 11.756,10 ha), đất chưa có rừng 30.920,73 ha.

- Rừng sản xuất 490.573,57 ha, chiếm 67,84% diện tích đất lâm nghiệp (giảm 4,46% so với Nghị quyết 100/NQ-HĐND), trong đó đất có rừng 320.586,80 ha (rừng tự nhiên 286.070,88 ha; rừng trồng 34.515,92 ha); đất chưa có rừng 169.986,77 ha.

III. Điều chỉnh từng loại rừng cụ thể:

1. Điều chỉnh diện tích rừng đặc dụng:

1.1. Phân theo đơn vị hành chính:

Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng là 82.208,33 ha, phân bố ở 04/17 huyện, thành phố. Cụ thể theo đơn vị hành chính như sau:

- Huyện Đăk Đoa: Diện tích rừng đặc dụng là 3.426,33 ha, chiếm tỷ lệ 4,17% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

- Huyện K'Bang: Diện tích rừng đặc dụng là 72.644,21 ha, chiếm 88,37% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

- Huyện Mang Yang: Diện tích rừng đặc dụng là 5.739,32 ha, chiếm tỷ lệ 6,98% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

- Thành phố Pleiku: Diện tích rừng đặc dụng là 398,47 ha, chiếm tỷ lệ 0,48% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

1.2. Theo đơn vị quản lý:

Rừng đặc dụng của tỉnh Gia Lai được giao cho 07 chủ quản lý như sau: Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chr Răng, Khu nghiên cứu khoa học của Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới, Khu thực nghiệm của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại Gia Lai, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trạm lập, Đăk Roong và một phần thuộc quản lý của Phòng Văn hoá - Thông tin huyện Kbang. Kết cụ thể như sau:

- Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh: 41.445,25 ha, chiếm 50,41% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chr Răng: 15.425,43 ha, chiếm 18,76% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong: 12.772,04 ha, chiếm 15,54% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trạm Lập: 10.286,46 ha, chiếm 12,51% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.
- Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại Gia Lai 518,48 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.
- Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới 1.739,99 ha, chiếm 2,12% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.
- Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Kbang quản lý 20,68 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh (đây là khu du lịch di tích lịch sử văn hóa Vườn mít Cô Hầu).

1.3. So sánh trước và sau khi điều chỉnh:

Như vậy, sau điều chỉnh diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng tăng lên 23.007,32 ha. Nguyên nhân:

a. Từ chức năng rừng đặc dụng chuyển đi 89,30 ha. Đây là diện tích từ chức năng đặc dụng chuyển ra ngoài. Nguyên nhân gồm 35,91 ha thuộc Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới (tại huyện Kbang), hiện trạng là cà phê, cây công nghiệp khác, dân cư, đã được ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý cho đơn vị quản lý lập phương án chuyển trả cho địa phương để phát triển sản xuất nông nghiệp, còn lại là diện tích đang canh tác lúa nước tại Khu thực nghiệm Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp (huyện Mang Yang).

b. Từ chức năng khác chuyển vào rừng đặc dụng 23.096,62 ha, cụ thể:

- Từ ngoài 3 loại rừng chuyển vào chức năng rừng đặc dụng 355,65 ha. Nguyên nhân: đây là những diện tích nhỏ nằm xen kẽ khu hành lang đa dạng sinh học, chuyển vào chức năng đặc dụng để tạo khu rừng đặc dụng liền vùng.

- Từ chức năng phòng hộ chuyển sang đặc dụng 1.022,54 ha thuộc khu vực hành lang đa dạng sinh học tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Rong và Trạm Lập.

- Từ chức năng sản xuất chuyển sang đặc dụng 21.718,43 ha thuộc khu vực hành lang đa dạng sinh học tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Rong và Trạm Lập.

2. Điều chỉnh diện tích rừng phòng hộ:

2.1. Kết quả rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính:

Diện tích rừng phòng hộ phân bố trên tất cả 17 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh với tổng diện tích là 150.374,48 ha, chiếm 20,79% tổng diện tích đất lâm nghiệp, tuy nhiên giữa các đơn vị huyện thì cơ cấu phân bổ không đều do nhân tố địa hình chi

phối mạnh đến nhu cầu phòng hộ của từng địa bàn. Kết quả quy hoạch rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Diện tích rừng phòng hộ chủ yếu là phòng hộ đầu nguồn, có thể kể tới là trên địa bàn huyện Chư Păh, Ia Grai là phòng hộ lưu vực cho sông Sê San, các huyện Mang Yang, Đăk Đoa, Kbang, Kong Chro, Đăk Pơ, Krông Pa, Phú Thiện,... là phòng hộ đầu cho lưu vực sông Ba. Ngoài ra diện tích phòng hộ trên những huyện còn lại là phòng hộ đầu nguồn cho các lưu vực sông nhỏ khác, lòng hồ thủy lợi, và phòng hộ môi trường.

2.2. Kết quả rừng phòng hộ phân theo chủ quản lý:

Diện tích rừng phòng hộ được chia cho 2 nhóm chủ quản lý, nhóm 1 là Uỷ ban nhân dân các xã và cộng đồng dân cư thôn; nhóm 2 bao gồm 21 Ban quản lý rừng phòng hộ, 06 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và 05 tổ chức khác. Cụ thể như sau:

- Nhóm cộng đồng dân cư quản lý 309,58 ha và Uỷ ban nhân dân các xã quản lý 19.459,17 ha, chiếm 13,15% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

- Nhóm Ban quản lý rừng phòng hộ: Bao gồm 21 Ban QLRPH, quản lý 124.337,14 ha, chiếm 82,69% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

- Nhóm công ty lâm nghiệp: Gồm có 06 công ty TNHH MTV lâm nghiệp, quản lý 5.754,05 ha, chiếm 3,83% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

- Nhóm lực lượng vũ trang quản lý 501,62 ha, chiếm 0,33% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

- Nhóm đối tượng khác (các tổ chức khác được giao quản lý rừng và đất lâm nghiệp) quản lý 12,92 ha, chiếm 0,01% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

2.3. So sánh trước và sau khi điều chỉnh:

Như vậy, sau điều chỉnh diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ tăng lên 5.939,51 ha. Nguyên nhân:

a) Từ chức năng rừng phòng hộ chuyển đi 11.141,32 ha, cụ thể:

- Diện tích rừng phòng hộ đưa ra ngoài 3 loại rừng: 935,00 ha. Lý do đưa ra bao gồm:

- + Diện tích dân cư, mặt nước, cơ sở hạ tầng,... 189,63 ha;

- + Diện tích đang canh tác lúa nước 110,82 ha;

- + Diện tích quy hoạch cho an ninh, quốc phòng: 30,63 ha;

- + Quy hoạch năng lượng: 2,02 ha;

- + Quy hoạch khác (như mở rộng dân cư, mở đường tránh,...) 2,86 ha;

- + Diện tích phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương 601,90 ha.

- Diện tích rừng phòng hộ chuyển sang chức năng rừng đặc dụng 1.022,54 ha. Nguyên nhân: Chuyển chức năng sang đặc dụng thuộc hành lang đa dạng sinh học khu dự trữ sinh quyển Cao nguyên Kon Hà Nungle (tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong và Trạm Lập).

- Diện tích rừng phòng hộ chuyển sang chức năng rừng sản xuất 9.183,78 ha. Nguyên nhân: Đây là những khu vực phòng hộ ít xung yếu, chuyển sang sản xuất để tạo điều kiện cho đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp.

b) Từ chức năng khác chuyển đến rừng phòng hộ 17.080,83 ha

- Diện tích từ ngoài 3 loại rừng chuyển vào rừng phòng hộ: 2.208,40 ha, cụ thể:

+ Diện tích chuyển vào rừng phòng hộ được rà soát tại các khu vực theo kiến nghị trong Báo cáo số 356/BC-HĐND là 1.109,06 ha.

+ Diện tích chuyển vào do những vị trí cao dốc, nằm xen kẽ với diện tích rừng phòng hộ, việc chuyển vào tạo nên khu vực rừng phòng hộ liền vùng. Diện tích chuyển vào này là 1.099,34 ha.

- Diện tích từ chức năng sản xuất chuyển sang chức năng phòng hộ 14.872,43 ha. Nguyên nhân: Đây là những diện tích đầu nguồn ven các hồ thủy lợi của tỉnh mới được xây dựng và một số khu vực cấp xung yếu thuộc các lưu vực sông.

3. Điều chỉnh diện tích rừng sản xuất:

3.1. Kết quả rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính:

Tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất sau khi rà soát điều chỉnh là 490.573,57 ha, chiếm 67,84% diện tích quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh. Diện tích quy hoạch rừng sản xuất phân bố trên tất cả 17 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, cụ thể như sau:

+ Huyện Đăk Đoa có 19.271,04 ha, chiếm 3,93% tổng diện tích rừng sản xuất của tỉnh.

+ Huyện Đăk Pơ có 14.467,92 ha, chiếm 2,95%.

+ Huyện Đức Cơ có 12.087,72 ha, chiếm 2,46%.

+ Huyện Chư Păh có 25.336,98 ha, chiếm 5,16%.

+ Huyện Chư Puh có 15.973,33 ha, chiếm 3,26%.

+ Huyện Chư Prông có 32.101,41 ha, chiếm 6,54%.

+ Huyện Chư Sê có 3.813,50 ha, chiếm 0,78%.

+ Huyện Ia Grai có 24.992,14 ha, chiếm 5,09%.

+ Huyện Ia Pa có 32.238,36 ha, chiếm 6,57%.

+ Huyện Kong Chro có 93.681,11 ha, chiếm 19,10%.

+ Huyện Kbang có 45.172,05 ha, chiếm 9,21%.

+ Huyện Krông Pa có 90.654,33 ha, chiếm 18,48%.

+ Huyện Mang Yang có 45.673,68 ha, chiếm 9,31%.

+ Huyện Phú Thiện có 14.770,39 ha, chiếm 3,01%.

- + Thành phố Pleiku có 748,80 ha, chiếm 0,15%.
- + Thị xã An Khê có 3.030,55 ha, chiếm 0,62%.
- + Thị xã Ayun Pa có 16.560,26 ha, chiếm 3,38%.

3.2. Phân theo nhóm chủ quản lý: Diện tích rừng sản xuất phân theo chủ quản lý được tổng hợp theo nhóm loại chủ quản lý như sau:

- + Nhóm hộ gia đình, cá nhân có 01 hộ gia đình, quản lý 8,16 ha (gồm 1,62 ha rừng trồng và 6,54 ha rừng trồng chưa thành rừng).
- + Nhóm cộng đồng dân cư có 28 cộng đồng dân cư, quản lý 7.702,04 ha, chiếm 1,57% diện tích rừng sản xuất của tỉnh.
- + Nhóm Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn gồm 128 đơn vị Uỷ ban nhân dân xã, quản lý 191.755,29 ha, chiếm 39,09% diện tích rừng sản xuất của tỉnh.
- + Nhóm ban quản lý rừng phòng hộ, gồm có 21 ban, quản lý 166.456,57 ha, chiếm 33,93% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh.
- + Nhóm công ty lâm nghiệp, gồm 11 đơn vị quản lý 108.795,13 ha, chiếm 21,18% diện tích rừng sản xuất của tỉnh.
- + Nhóm doanh nghiệp tư nhân quản lý 3.061,20 ha, chiếm 0,73% diện tích rừng sản xuất của tỉnh.
- + Nhóm ban quản lý rừng đặc dụng có 01 đơn vị, quản lý 316,62 ha, chiếm 0,06% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh.
- + Nhóm lực lượng vũ trang quản lý 9.888,21 ha, chiếm 2,02% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh.
- + Nhóm đối tượng khác quản lý 2.050,35 ha, chiếm 0,42% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh.

3.3. So sánh trước và sau khi điều chỉnh:

Như vậy, sau điều chỉnh diện tích đất quy hoạch rừng sản xuất giảm lên - 47.262,53 ha. Nguyên nhân:

a) Diện tích rừng sản xuất chuyển đi: 80.784,96 ha, cụ thể như sau:

- Từ chức năng rừng sản xuất chuyển ra ngoài: 44.194,10 ha. Nguyên nhân: Về các dự án chủ yếu là thuộc những khu vực Dự án vùng tưới hồ Ia Mơ (huyện Chu Prông), Ia Thul (huyện Ia Pa, Krông Pa) bên cạnh đó còn có các dự án khác (như quy hoạch năng lượng, quy hoạch phát triển hạ tầng thu hút đầu tư, quy hoạch du lịch,...). Ngoài ra còn có những diện tích như nương rẫy lâu năm của người dân đang sản xuất ổn định và một phần các diện tích đất khác không phù hợp cho quy hoạch lâm nghiệp (rà soát chuyển ra theo kiến nghị của Báo cáo số 356/BC-HĐND).

- Từ chức năng rừng sản xuất chuyển sang chức năng rừng phòng hộ 14.872,43 ha. Nguyên nhân: Đây là những diện tích đầu nguồn ven các hồ thủy lợi của tỉnh mới

được xây dựng và một số vùng xung yếu thuộc các lưu vực sông. Theo tiêu chí phân cấp, chức năng ít xung yếu nâng lên cấp xung yếu.

- Từ chức năng rừng sản xuất chuyển sang chức năng rừng đặc dụng 21.718,43 ha. Nguyên nhân: Thuộc hành lang đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển Cao nguyên Kon Hà Nungle tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong và Trạm Lập.

b) Diện tích chuyển đến chức năng rừng sản xuất 32.522,43 ha, cụ thể:

- Từ ngoài 3 loại rừng chuyển vào chức năng rừng sản xuất 24.338,65 ha. Nguyên nhân:

+ Diện tích rà soát những khu vực theo kiến nghị trong Báo cáo số 356/BC-HĐND chuyển vào rừng sản xuất là 10.282,82 ha;

+ Diện tích thuộc những khu vực khác, được rà soát thấy đủ tiêu chí cho đất lâm nghiệp, đồng thời được sự thống nhất của các chủ rừng, địa phương, chuyển vào rừng sản xuất là 14.055,83 ha.

- Từ rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất 9.183,78 ha. Nguyên nhân: Đây là những khu vực phòng hộ ít xung yếu, chuyển sang sản xuất để tạo điều kiện cho đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp trong thời gian tới.

IV. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tổ chức bộ máy

+ Đối với tổ chức quản lý rừng đặc dụng: Đối với Vườn quốc gia, Khu bảo tồn phải rà soát, sắp xếp lại cơ cấu, tổ chức bộ máy để quản lý những diện tích rừng đặc dụng được giao phù hợp. Sau khi kết quả điều chỉnh được phê duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh sẽ đề xuất tổ chức lại các đơn vị quản lý rừng đặc dụng cho phù hợp với tình hình thực tế.

+ Đối với tổ chức quản lý rừng phòng hộ: Củng cố những Ban quản lý rừng phòng hộ hiện có, kiện toàn bộ máy tổ chức Ban để hoạt động hiệu quả, phù hợp trong tình hình mới.

+ Đối với tổ chức quản lý rừng sản xuất: Thực hiện theo Nghị định số 118/2014/NĐ+CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sáp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

2. Giải pháp về chính sách

+ Thực hiện Nghị định 163/1999/NĐ+CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

+ Thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ+CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 + 2020.

+ Thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐTTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ

+ Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý lâm nghiệp, tập trung vào một số lĩnh vực chính như quản lý thông tin lâm nghiệp qua mạng, ứng dụng viễn thám và sử dụng công nghệ GIS và các phần mềm mới để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

+ Ứng dụng các thành tựu khoa học, chú trọng công nghệ cao đối với các khâu sản xuất giống cây trồng, trồng rừng thảm canh, trồng nông lâm kết hợp, chế biến lâm sản, nâng cao giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp.

+ Tranh thủ tối đa hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước (như ngân hàng ADB, EU, WB, WWF, GTZ,...) nhằm thúc đẩy nghiên cứu một số vấn đề mà ngành đang quan tâm như: Phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng và xóa đói giảm nghèo, xây dựng tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng.

4. Giải pháp về vốn đầu tư

4.1. Đối với rừng đặc dụng

Việc đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

+ Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho các hạng mục chi thường xuyên và chi đầu tư và nguồn vốn được trả từ Dịch vụ môi trường rừng.

+ Chủ rừng và các Ban quản lý rừng đặc dụng được sử dụng nguồn vốn thu từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư và phát triển khu rừng Nhà nước giao sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Các hạng mục đầu tư cho rừng đặc dụng thuộc nhiều nguồn vốn khác nhau, cấp quản lý rừng đặc dụng phải lồng ghép nhiều nguồn vốn và căn cứ vào quy định của nhà nước về quản lý các nguồn vốn để hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng lập dự án đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nhà nước.

+ Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

4.2. Đối với rừng phòng hộ

+ Nhà nước cấp kinh phí thường xuyên để duy trì hoạt động bảo vệ rừng; bố trí ngân sách cho các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đã giao cho các Ban quản lý khu rừng phòng hộ do cấp Bộ và UBND cấp tỉnh thành lập.

+ Nhà nước hỗ trợ đầu tư và có chính sách hưởng lợi đối với rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư, giao hoặc cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân.

+ Chủ rừng được sử dụng nguồn vốn như: Từ dịch vụ môi trường rừng, từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư bảo vệ và phát triển khu rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Chủ rừng, chủ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ có trách nhiệm lập dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án đầu tư; trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư thực hiện theo quy định về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

4.3. Đối với rừng sản xuất

+ Chủ rừng căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch: sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị để lập dự án đầu tư bảo vệ, phát triển rừng sản xuất và tổ chức thực hiện dự án.

+ Được sử dụng nguồn vốn thu từ chi trả Dịch vụ môi trường rừng để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

+ Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

+ Nhà nước hỗ trợ phát triển rừng sản xuất theo Nghị định số 75/2015/NĐ+CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ và Quyết định số 38/2016/QĐ+TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trong những trường hợp: Bảo vệ rừng tự nhiên nghèo, trồng các loài cây quý hiếm, trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh > 15 năm, trồng rừng ở những vùng có điều khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng trồng nguyên liệu tập trung và trong các trường hợp cần thiết khác.

V. Hồ sơ trình kèm theo Tờ trình gồm:

1. Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

2. Báo cáo kết quả làm việc với Thường trực huyện ủy, thị ủy, thành ủy về việc thống nhất kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

3. Báo cáo quá trình triển khai của đơn vị tư vấn.

4. Báo cáo kết quả giám sát triển khai của đơn vị tư vấn giám sát;

5. Báo cáo tóm tắt kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng;
6. Báo cáo chính kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng;
7. Báo cáo giải trình rà soát diện tích đưa ra, đưa vào quy hoạch 3 loại rừng theo đề xuất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019;
8. Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi họp trực tuyến nghe báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh lại 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh.
9. Ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
10. Báo cáo giải trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11. Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
12. Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ Hai xem xét, thông qua kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế - HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kpă Thuyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc Điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rùng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ điểm b, c, khoản 1, Điều 59, Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rùng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai; Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả khảo sát một số vị trí đất không thuộc diện quy hoạch cho lâm nghiệp theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 1005/TTr-UBND ngày 23/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rùng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rùng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai, như sau:

“Điều 1:

2. Kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Gia Lai đến năm 2030: 723.156,38 ha, chiếm 46,62% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Rừng đặc dụng là 82.208,33 ha, chiếm 11,37%, trong đó: Diện tích đất có rừng 79.415,16 ha (rừng tự nhiên là 78.841,13 ha; rừng trồng là 574,03 ha), diện tích đất chưa có rừng 2.793,17 ha.

- Rừng phòng hộ 150.374,48 ha, chiếm 20,79%, trong đó: Diện tích đất có rừng 119.453,75 ha (rừng tự nhiên là 107.697,65 ha; đất rừng trồng là 11.756,10 ha), diện tích đất chưa có rừng 30.920,73 ha.

- Rừng sản xuất 490.573,57 ha, chiếm 67,84%, trong đó: Diện tích đất có rừng 320.586,80 ha (rừng tự nhiên 286.070,88 ha; rừng trồng là 34.515,92 ha), diện tích đất chưa có rừng 169.986,77 ha.

(Có Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng đến năm 2030 kèm theo)”.

Điều 2. Kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030 là cơ sở để tích hợp vào các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Noi nhận:

- Nhu Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- TT Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, KH-TH.

CHỦ TỊCH